

---

# HSK 2.0 Cp 3

Danh sách từ vựng HSK – 300 từ

Chữ Hán – Pinyin – Tiếng Việt – Định nghĩa tiếng Việt

---

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nguồn từ vựng Trung toàn diện cao cấp



**ABC Chinese**

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện ca chầu

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



**Paici**

Sách nh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

---

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	啊	a	part.	a; [thán t]
2	矮	ǎi	adj.	thấp [chiu cao]
3	把	bǎ	prep.	nm; [lmg t cho dao]; [gii t trong cu trúc 把]
4	搬	bān	v.	di; chuyn
5	班	bān	n.	lp
6	半	bàn	num.	na
7	包	bāo	n.	gói; bc
8	饱	bǎo	adj.	no
9	被	bèi	prep.	chấn; b (b đng)
10	草	cǎo	n.	c
11	层	céng	mw.	tng
12	差	chà	v., adj.	thiu; kém
13	尝	cháng	v.	nm
14	船	chuán	n.	thuyt
15	春	chūn	n.	mùa xuân
16	带	dài	v.	mang; dn
17	地	de	part.	[tr t ni trng t vi đng t]
18	灯	dēng	n.	đèn
19	东	dōng	n.	phía đông
20	冬	dōng	n.	mùa đông
21	短	duǎn	adj.	ngn
22	段	duàn	mw.	đon; [lmg t cho câu chuyn
23	饿	è	adj.	đói
24	发	fā	v.	gi (email)
25	放	fàng	v.	đt; th
26	分	fēn	mw., v.	phút
27	跟	gēn	prep.	vi
28	更	gèng	adv.	càng; hn
29	关	guān	v.	đóng
30	过	guò	v.	t chc (sinh nht)
31	花	huā	v.	tiêu
32	花	huā	n.	hoa
33	画	huà	n., v.	v; bc v
34	坏	huài	adj.	xu; hng

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	还	huán	v.	tr
36	换	huàn	v.	đi
37	极	jí	adv.	cc kỳ
38	讲	jiǎng	v.	nói; giảng
39	教	jiāo	v.	đy
40	脚	jiǎo	n.	chân
41	角	jiǎo	mw.	sng; góc; hào (tin = 0.1 t)
42	接	jiē	v.	ni; nhn
43	借	jiè	v.	cho mn
44	久	jiǔ	adj.	lâu
45	旧	jiù	adj.	cũ
46	渴	kě	adj.	khát
47	刻	kè	mw.	15 phút; khc
48	口	kǒu	n.	ming; [lmg t cho thành viên gia đình]
49	哭	kū	v.	khóc
50	蓝	lán	adj.	xanh lam
51	老	lǎo	adj.	già; cũ
52	脸	liǎn	n.	mt
53	辆	liàng	mw.	[lmg t cho xe c]
54	楼	lóu	n.	tòa nhà
55	绿	lǜ	adj.	xanh lá
56	马	mǎ	n.	nga
57	米	mǐ	mw.	gô; mét
58	拿	ná	v.	cm; ly
59	难	nán	adj.	khó
60	南	nán	n.	phía nam
61	鸟	niǎo	n.	chim
62	胖	pàng	adj.	béo
63	骑	qí	v.	ci (xe đp
64	秋	qiū	n.	mùa thu
65	伞	sǎn	n.	ô; dù
66	试	shì	v.	th
67	瘦	shòu	adj.	gy
68	树	shù	n.	cây

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	双	shuāng	mw.	đôi
70	疼	téng	adj.	đau
71	甜	tián	adj.	ngọt
72	条	tiáo	mw.	[lmg t cho vt dài (tóc
73	腿	tuǐ	n.	chân
74	碗	wǎn	n.	bát
75	万	wàn	num.	mi nghìn
76	位	wèi	mw.	v trí; [lmg t lch s cho ngj]
77	为	wéi	prep.	cho; làm; là
78	西	xī	n.	phía tây
79	夏	xià	n.	mùa hè
80	先	xiān	adv.	trc
81	像	xiàng	v.	ging
82	向	xiàng	prep.	v phía
83	越	yuè	adv.	càng...càng...
84	用	yòng	v.	dùng
85	又	yòu	adv.	li
86	元	yuán	mw.	nhân dân t; đô la
87	站	zhàn	v.	đng
88	张	zhāng	mw.	[lmg t cho bàn
89	长	zhǎng	v.	ln; mc
90	只	zhǐ	adv.	ch
91	种	zhǒng	mw.	loi
92	嘴	zuǐ	n.	ming
93	阿姨	ā yí	n.	dì [em gái ca m]
94	爱好	ài hào	n.	s thích
95	安静	ān jìng	v.	yên tnh
96	办法	bàn fǎ	n.	cách; phng pháp
97	办公室	bàn gōng shì	n.	văn phòng
98	帮忙	bāng máng	v.	giúp đ
99	北方	běi fāng	n.	phía bc
100	鼻子	bí zi	n.	mũi
101	笔记本	bǐ jì běn	n.	s tay
102	比较	bǐ jiào	adv.	so sánh; khá

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	比赛	bǐ sài	n.	cục thi
104	必须	bì xū	adv.	phải
105	变化	biàn huà	n., v.	s thay đi; thay đi
106	别人	bié ren	pron.	ngi khác
107	冰箱	bīng xiāng	n.	t lnh
108	不但而且	bù dàn .....ér qiě .....	conj.	không nhng...mà còn...
109	菜单	cài dān	n.	thc đn
110	参加	cān jiā	v.	tham gia
111	超市	chāo shì	n.	siêu th
112	衬衫	chèn shān	n.	áo s mi
113	成绩	chéng jì	n.	kt qu; đim s; thành tích
114	城市	chéng shì	n.	thành ph
115	迟到	chí dào	v.	đn mun
116	除了	chú le	prep.	ngoài...ra
117	词典	cí diǎn	n.	t đin
118	聪明	cōng míng	adj.	thông minh
119	打扫	dǎ sǎo	v.	dn dp
120	打算	dǎ suàn	v.	d đnh
121	担心	dān xīn	v.	lo lng
122	蛋糕	dàn gāo	n.	bánh ngt
123	当然	dāng rán	adv.	tt nhiên
124	地方	dì fāng	n.	đđ; ni
125	地铁	dì tiě	n.	tàu đin ngm
126	地图	dì tú	n.	bn đ
127	电梯	diàn tī	n.	thang máy
128	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn		email
129	动物	dòng wù	n.	đng vt
130	锻炼	duàn liàn	v.	tp th dc
131	多么	duō me	adv.	bit bao
132	耳朵	ěr duo	n.	tai
133	发烧	fā shāo	v.	st
134	发现	fā xiàn	v.	phát hin
135	方便	fāng biàn	adj.	tin li
136	放心	fàng xīn	v.	yên lòng

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
137	附近	fù jìn	n.	gn
138	复习	fù xí	v.	ôn tp
139	干净	gān jìng	adj.	sch s
140	感冒	gǎn mào	v.	b cm
141	感兴趣	gǎn xìng qù	v.	quan tâm; thích thú
142	刚才	gāng cái	n.	va nãy
143	个子	gè zi	n.	chiu cao
144	根据	gēn jù	prep., n.	căn c; theo
145	公斤	gōng jīn	mw.	kilogam
146	公园	gōng yuán	n.	công viên
147	故事	gù shi	n.	câu chuy n
148	刮风	guā fēng	v.	có gió
149	关系	guān xi	n.	quan h
150	关心	guān xīn	v.	quan tâm
151	关于	guān yú	prep.	v
152	国家	guó jiā	n.	đt nc
153	过去	guò qu	n.	quá kh
154	还是	hái shì	adv., conj.	hay là; hoc
155	害怕	hài pà	v.	s
156	黑板	hēi bǎn	n.	bng đen
157	后来	hòu lái	n.	sau đó
158	护照	hù zhào	n.	h chiu
159	欢迎	huān yíng	v.	chào mng
160	环境	huán jìng	n.	môi trng
161	黄河	huáng hé	n.	sông Hoàng Hà
162	回答	huí dá	v.	tr li
163	会议	huì yì	n.	cuc hp
164	或者	huò zhě	adv.	hoc
165	几乎	jī hū	adv.	suýt; gn nh
166	机会	jī huì	n.	c hi
167	记得	jì de	v.	nh
168	季节	jì jié	n.	mùa
169	检查	jiǎn chá	v.	kim tra
170	简单	jiǎn dān	adj.	đn gin

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
171	健康	jiàn kāng	adj.	khe mnh; sc khe
172	见面	jiàn miàn	v.	gp mt
173	街道	jiē dào	n.	đng ph
174	结婚	jié hūn	v.	kt hôn
175	节目	jié mù	n.	chng trình
176	节日	jié rì	n.	ngày l
177	结束	jié shù	v.	kt thúc
178	解决	jiě jué	v.	gii quy t
179	经常	jīng cháng	adv.	thng xuyên
180	经过	jīng guò	v.	đi qua
181	经理	jīng lǐ	n.	giám đc
182	句子	jù zǐ	n.	câu
183	决定	jué dìng	v.	quyt đnh
184	可爱	kě ài	adj.	đáng yêu
185	客人	kè rén	n.	khách
186	空调	kōng tiáo	n.	máy điều hòa
187	裤子	kù zi	n.	qun
188	筷子	kuài zi	n.	đũa
189	离开	lí kāi	v.	ri khi
190	礼物	lǐ wù	n.	quà tng
191	历史	lì shǐ	n.	lch s
192	练习	liàn xí	v., n.	luyn tp; bài tp
193	聊天	liáo tiān	v.	tán gu
194	了解	liǎo jiě	v.	hiu rõ
195	邻居	lín jū	n.	hàng xóm
196	留学	liú xué	v.	du hc
197	马上	mǎ shàng	adv.	ngay lp tc
198	满意	mǎn yì	v.	hài lòng
199	帽子	mào zi	n.	mũ
200	面包	miàn bāo	n.	bánh mì
201	明白	míng bai	v., adj.	hiu; rõ ràng
202	奶奶	nǎi nai	n.	bà ni
203	难过	nán guò	adj.	bun; khó chu
204	年级	nián jí	n.	khi lp

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
205	年轻	nián qīng	adj.	tr
206	努力	nǔ lì	adj.	chăm ch; c gng
207	爬山	pá shān	v.	leo núi
208	盘子	pán zi	n.	đĩa
209	啤酒	pí jiǔ	n.	bia
210	皮鞋	pí xié	n.	giày da
211	瓶子	píng zi	n.	chai
212	奇怪	qí guài	adj.	kỳ l
213	其实	qí shí	adv.	thc ra
214	其他	qí tā	pron.	khác
215	起飞	qǐ fēi	v.	ct cánh
216	起来	qǐ lái	v.	đng dy
217	清楚	qīng chu	adj.	rõ ràng
218	请假	qǐng jià	v.	xin phép ngh
219	裙子	qún zi	n.	váy
220	然后	rán hòu	conj.	sau đó
221	热情	rè qíng	adj.	nhit tình
222	认为	rèn wéi	v.	cho mg
223	认真	rèn zhēn	adj.	ngghiêm túc
224	容易	róng yì	adj.	d
225	如果	rú guǒ	conj.	nu
226	上网	shàng wǎng	v.	lên mng
227	生气	shēng qì	v.	tc gin
228	声音	shēng yīn	n.	âm thanh
229	世界	shì jiè	n.	th gii
230	舒服	shū fu	adj.	thoi mái
231	叔叔	shū shu	n.	chú [em trai ca b]
232	数学	shù xué	n.	toán hc
233	刷牙	shuā yá	v.	đánh răng
234	水平	shuǐ píng	n.	trình đ
235	司机	sī jī	n.	tài x
236	太阳	tài yáng	n.	mt tri
237	特别	tè bié	adv., adj.	đc bit
238	提高	tí gāo	v.	nâng cao

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
239	体育	tǐ yù	n.	thể dục
240	同事	tóng shì	n.	đồng nghiệp
241	同意	tóng yì	v.	đồng ý
242	头发	tóu fa	n.	tóc
243	突然	tū rán	adj.	đột nhiên
244	图书馆	tú shū guǎn	n.	thư viện
245	完成	wán chéng	v.	hoàn thành
246	忘记	wàng jì	v.	quên
247	为了	wèi le	prep.	để
248	文化	wén huà	n.	văn hóa
249	习惯	xí guàn	v., n.	quen; thói quen
250	洗手间	xǐ shǒu jiān	n.	nhà vệ sinh
251	洗澡	xǐ zǎo	v.	tắm
252	香蕉	xiāng jiāo	n.	chuối
253	相信	xiāng xìn	v.	tin
254	小心	xiǎo xīn	adj., v.	cẩn thận
255	校长	xiào zhǎng	n.	hiệu trưởng
256	新闻	xīn wén	n.	tin tức
257	新鲜	xīn xiān	adj.	tươi
258	信用卡	xìn yòng kǎ	n.	thẻ tín dụng
259	行李箱	xíng li xiāng	n.	vali
260	熊猫	xióng māo	n.	gấu trúc
261	需要	xū yào	v.	cần
262	选择	xuǎn zé	v.	chọn
263	要求	yāo qiú	v., n.	yêu cầu
264	爷爷	yé ye	n.	ông nội
265	一般	yī bān	adj.	thông thường
266	一边	yī biān	adv.	và...và...
267	一定	yī dìng	adv., adj.	nhất định
268	一共	yī gòng	adv.	tổng cộng
269	一会儿	yī huì er	mw.	một lát
270	一样	yī yàng	adj.	giống nhau
271	一直	yī zhí	adv.	thường; mãi
272	以前	yǐ qián	n.	trước đây

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
273	音乐	yīn yuè	n.	âm nhc
274	银行	yín háng	n.	ngân hàng
275	饮料	yǐn liào	n.	đ ung
276	应该	yīng gāi	v.	nên
277	影响	yǐng xiǎng	v., n.	nh hng
278	游戏	yóu xì	n.	trò chi
279	有名	yǒu míng	adj.	ni ting
280	遇到	yù dào	v.	gp
281	愿意	yuàn yì	v.	sn lòng
282	月亮	yuè liang	n.	mt trăng
283	着急	zháo jí	adj.	st rut; lo lng
284	照顾	zhào gu	v.	chăm sóc
285	照片	zhào piàn	n.	nh
286	照相机	zhào xiàng jī	n.	máy nh
287	只有才	zhǐ yǒu .....cái	conj.	ch có...mi...
288	中间	zhōng jiān	n.	gia
289	中文	zhōng wén	n.	ting Trung
290	终于	zhōng yú	adv.	cui cùng
291	重要	zhòng yào	adj.	quan trng
292	周末	zhōu mò	n.	cui tun
293	主要	zhǔ yào	adj.	chính
294	注意	zhù yì	v.	chú ý
295	自己	zì jǐ	pron.	bn thân
296	自行车	zì xíng chē	n.	xe đp
297	总是	zǒng shì	adv.	luôn luôn
298	最后	zuì hòu	n.	cui cùng
299	最近	zuì jìn	n.	gn đây
300	作业	zuò yè	n.	bài tp